TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **28**/2020/DSST.
Ngày: 11/8/2020.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về nợ hụi".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến.

Các hội thẩm nhân dân : 1. Ông Lưu Xuân Vĩnh.

2. Bà Phạm Thị Ngọc Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2020 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2020/TLST - DS ngày 14/02/2020; về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp về nợ hụi"; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2020/QĐST - DS, ngày 24 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lữ Thị G, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn 4, xã M, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1955; Địa chỉ: Thôn 7, xã M, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bà Đinh Thị L, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn 7, xã M, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Thể hiện tại đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa - Nguyên đơn - bà Lữ Thị G trình bày:

Vào khoảng năm 2018, 2019 bà Lữ Thị G tham gia chơi hụi do ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L làm chủ. Bà G tham gia chơi tổng cộng 02 chân hụi. Tổng số tiền hụi bà G đã đóng cho ông N, bà L là 69.000.000đ. Tuy nhiên, do ông N, bà L bị bể nợ nên

không hoàn trả lại số tiền hụi mà bà G đã đóng. Do đó, bà G khởi kiện yêu cầu trả lại số tiền nợ hụi 69.000.000đ.

Ngày 20/12/2018 bà G có cho vợ chồng ông N vay số tiền là 61.800.000đ. Đến nay, ông N vẫn chưa trả số tiền này cho bà G. Bà G yêu cầu vợ chồng ông N phải trả lại sồ tiền vay là 61.800.000đ. Bà G không yêu cầu tính lãi.

[2] Thể hiện tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án ông Trần Văn N trình bày như sau:

Do thời gian đã lâu nên ông N không thể xác định bà G đã tham gia chơi chân hụi nào; số tiền là bao nhiêu và ông đã vay của bà G bao nhiêu tiền. Tuy nhiên, ông Trần Văn N thừa nhận còn nợ bà Lữ Thị G số tiền nợ hụi là 69.000.000đ và số tiền nợ vay là 61.800.000đ. Hiện nay, bà G khởi kiện yêu cầu ông N phải trả lại số tiền 130.800.000đ (trong đó tiền nợ hụi là 69.000.000đ, tiền nợ vay là 61.800.000đ) thì ông N chấp nhận. Thế nhưng, ông N xác định đây là nợ riêng của ông N. Bà Đinh Thị L là vợ của ông N không liên quan đến. Ông N không sử dụng số tiền này vào mục đích sử dụng chung trong gia đình nên tiền nợ của bà G không phải nợ chung của vợ chồng ông N.

[3] Thể hiện tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Bị đơn – Bà Đinh Thị L trình bày như sau:

Ông Trần Văn N là người trực tiếp thỏa thuận chơi hụi với bà G. Chuyện làm ăn của ông N, bà L không biết gì. Thời gian qua, ông N cũng không đem tiền về để chăm lo cho gia đình. Cho nên, bà L không liên quan gì đến số tiền nợ giữa bà G và ông N. Do đó, bà L không có trách nhiệm trả tiền nợ hụi và tiền nợ vay cho bà G.

[4]. Những chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Nguyên đơn - Bà Lữ Thị G cung cấp: 01 giấy chứng minh nhân dân (photo); 01 giấy mượn tiền; 01 giấy chồng hụi theo.

- Ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L cung cấp: 02 chứng minh nhân dân (photo).

- Tòa án tiến hành lấy lời khai của các đương sự; xác minh tại địa phương về những vấn đề liên quan đến vụ án.

[5] Các vấn đề đương sự thống nhất.

Bà Lữ Thị G yêu cầu vợ chồng ông N, bà L phải trả lại tổng số tiền nợ hụi 69.000.000đ và tiền nợ vay là 61.800.000đ. Ông Trần Văn N thừa nhận còn nợ bà Lữ Thị G tiền nợ hụi 69.000.000đ và tiền nợ vay là 61.800.000đ.

[6] Các vấn đề đương sự không thống nhất.

Bà Lữ Thị G xác định số tiền 130.800.000đ là nợ chung của vợ chồng ông N, bà L. Ông N, bà L cho rằng đây là khoản tiền nợ riêng của ông N.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS. Ông Trần Văn N và bà Đinh Thị L đã có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; Điều 146, 147, 203, 227, 228 BLTTDS năm 2015.

- Điều 463, 466, 471 BLDS năm 2015.

- Nghị định 19/2019, ngày 19/02/2019 về họ, hụi, biêu, phường.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lữ Thị G.

Buộc vợ chồng ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lữ Thị G số tiền 130.800.000đ.

Về án phí: Miễn án phí cho ông Trần Văn N. Bà Đinh Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn - ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng ông N và bà L đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xem xét, xét xử vắng mặt các bị đơn. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về quan hệ tranh chấp trong vụ án: Bà Lữ Thị G khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N, bà L phải trả lại số tiền nợ hụi là 69.000.000đ; tiền vay là 61.800.000đ. Ngoài ra, các đương sự không còn yêu cầu gì khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp về nợ hụi"* là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự

[3] Xét yêu cầu của bà Lữ Thị G:

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Trần Văn N và bà Đinh Thị L đều cho rằng số tiền nợ của bà Lữ Thị G là khoản nợ riêng của ông Trần Văn N. Bà Đinh Thị L không có trách nhiệm liên đới cùng ông N trả tiền nợ cho bà G. Tuy nhiên, tại biên bản xác

minh ngày 24/7/2020 thể hiện: Trong thời gian ông N, bà L còn sống tại địa phương có nghề nghiệp là làm chủ hụi và cho vay tiền. Ông N và bà L không còn nghề nghiệp gì khác. Tất cả những chi phí sinh hoạt trong gia đình đều thu nhập từ việc làm chủ hụi và cho vay. Tại phiên tòa, bà Lữ Thị G khai nhận: Trong thời gian tham gia chơi hụi, bà L cũng là người trực tiếp thu hụi của bà G. Số tiền nợ hụi mà bà G khởi kiện ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L phát sinh trong thời gian ông N, bà L có mối quan hệ vợ chồng với nhau. Cho nên, có đủ căn cứ xác định số tiền nợ hụi và tiền vay của bà G là nợ chung của vợ chồng ông N, bà L là phù hợp với quy định tại Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa, bà Lữ Thị G cung cấp 01 tờ giấy có nội dung ông N mượn số tiền 61.800.000đ và một giấy chồng huê theo thể hiện bà G có tham gia chơi hụi do ông N làm chủ. Ngoài các chứng cứ này thì bà G không cung cấp thêm chứng cứ gì khác.

Thể hiện tại các biên bản lấy lời khai của đương sự, ngày 11/5/2020 ông Trần Văn N thừa nhận còn nợ bà Lữ Thị G tiền vay là 61.800.000đ và tiền hụi là 61.800.000đ. Căn cứ vào quy định tại Điều 92 BLTTDS đây là tình tiết không cần phải chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu khởi kiện của bà Lữ Thị G về việc buộc ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L phải trả lại cho bà Lữ Thị G số tiền nợ hụi 69.000.000đ và số tiền nợ vay là 61.800.000đ là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 463, 466, 471 BLDS năm 2015.

[4] Về lãi suất: Bà Lữ Thị G không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Lữ Thị G được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc vợ chồng ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L phải liên đới nộp án phí là phù hợp với quy định tại các Điều 146, 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuy nhiên, do ông Trần Văn N, sinh năm 1955 theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi thì ông N là người cao tuổi. Căn cứ vào quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 thì ông N thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí nên ông N không phải nộp án phí DS/ST theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 203, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 463, 466, 471 và khoản 2 Điều 357 BLDS 2015;

- Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lữ Thị G:

Buộc ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà Lữ Thị G tổng số tiền là 130.800.000đ. Trong đó tiền nợ hụi là 69.000.000đ, tiền nợ vay là 61.800.000đ.

Chia phần:

Ông Trần Văn N phải có trách nhiệm trả cho bà Lữ Thị G số tiền nợ hụi và số tiền nợ vay là 65.400.000đ **(**sáu mươi lăm triệu, bốn trăm ngàn đồng**).**

Bà Đinh Thị L phải có trách nhiệm trả cho bà Lữ Thị G số tiền nợ hụi và số tiền nợ vay là 65.400.000đ **(**sáu mươi lăm triệu, bốn trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (ông N, bà L) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận được về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

- Buộc bà Đinh Thị L phải nộp 3.270.000đ án phí dân sự sơ thẩm, sung công quỹ Nhà nước.

Án xử sơ thẩm. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 11/8/2020. Bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự……;
- Chi cục Thi hành án DS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Yến